

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM “HÀM LONG SƠN CHÍ”

I. Tác giả

Trong giới Phật giáo ở Huế, cuối thế kỷ XIX xuất hiện một bộ sách nổi tiếng, tuy chỉ mới ở dạng viết tay, là bộ 含龍山志 *Hàm Long sơn chí*, do Diêm Tịnh cư sĩ Trần Viết Thọ và Như Như đạo nhân Nguyễn Phúc Hồng Vịnh biên soạn.

1. Diêm Tịnh cư sĩ

Diêm Tịnh cư sĩ tên thật là Trần Viết Thọ (1836-1899), tự Sơn Phủ, hiệu Diêm Tịnh cư sĩ (chính âm Diêm Tĩnh cư sĩ), người xã Thâm Triều, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị (nay thuộc làng Thâm Triều, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị), đỗ cử nhân khoa Đinh Mão, Tự Đức 20 (1867); đỗ phó bảng khoa Tân Mùi, Tự Đức 24 (1871); làm quan trải các chức Tri huyện, Tri phủ. Năm Tự Đức 30 (1877), Lại Bộ biện lý Nguyễn Hữu Độ và Tổng đốc Vũ Trọng Bình dâng sớ đề cử, ông được bổ Lại Bộ chủ sự sung Cơ Mật Viện hành tẩu. Bị bệnh, ông xin về nghỉ để chữa trị, rồi thấy “việc nước đa đoan” (thực dân Pháp đánh chiếm Thuận An năm 1883, trong triều xảy ra việc phế lập...), ông ở nhà luôn không ra làm quan nữa. Năm Ất Dậu (1885), sau vụ Kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi xuất bôn, “[bọn giặc] *những mượn tiếng dấy nghĩa cướp lấy tỉnh thành (Quảng Trị). Viết Thọ nghe việc biến, thân đến, đem đủ các điều họa phúc giải bày, bọn ấy theo nhau tan đi; quan quân nhân đó thu lại thành ấy*”.⁽¹⁾ Vua Đồng Khánh lên ngôi (1886), gọi ông ra bổ chức Thị giảng học sĩ, lãnh Án sát sứ Quảng Nam. Triều đình bói tội trước kia ông tự ý bỏ việc (kháng chỉ), giáng xuống Đốc học; năm sau lại xét công ông giúp lấy lại thành Quảng Trị, thưởng bổ hàm Thị giảng.⁽²⁾ Năm Thành

⁽¹⁾ Nguyên văn: 咸宜元年假托之徒藉以唱義奪取省城(廣治)曰壽聞變親往備以福禍排解那黨隨散去官兵因而收復其城。大南正編列傳二集卷四十三頁十 *Hàm Nghi nguyên niên, giả thác chi đồ tạ dĩ xướng nghĩa đoạt thủ tỉnh thành (Quảng Trị), Viết Thọ văn biến thân vãng, bị dĩ phúc họa bài giải, na đảng tùy tán khứ; quan binh nhân nhi thu phục kỳ thành. Đại Nam chính biên liệt truyện, tập 2, quyển 43, tờ 10.*

⁽²⁾ Sách *Đại Nam thực lục* chép đến tháng Chạp năm Mậu Tý, Đồng Khánh 3 (đã sang đầu năm 1889), “Tuần phủ Quảng Trị, Quảng Bình là Nguyễn Văn Thi dâng tập tâu trình bày: Bọn nguyên thị giảng học sĩ sung toàn tu Quốc Sử quán đã hưu dưỡng là Võ Tử Văn; nguyên thị đốc lĩnh án sát Phú Yên sung thương tá tỉnh ấy là Nguyễn Chất; trước tác lĩnh đốc học tỉnh ấy là Trần Viết Thọ; vào Hàm Nghi năm đầu [1885], bọn giặc sấn vào tỉnh thành cướp lấy án quan phòng và khí giới, thế rất hoành hành, các viên ấy nghe biến, bèn biết thân đến hiểu dụ, nghiêm sắc mặt trách mắng bọn ấy giao trả án quan phòng, ra khỏi thành giải tán; bọn ấy đã không chịu nhục với giặc, lại biết đuổi giặc, nghĩ nên khen thưởng để khuyến khích. Chuẩn cho đều thăng một trật” (ĐNTL, bản dịch: Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, Tập chín, tr. 446).

Thái 4 (1892), ông xin về hưu, tỉnh thần Đào Hữu cho rằng sĩ tử đang vui được giáo hóa, không đề đạt về triều, nhưng ông không chịu, gởi ấn nhờ người mang trả tỉnh mà ra về. Năm Thành Thái 6 (1894), ông lên chùa Từ Hiếu quy y với hòa thượng Cương Kỳ,⁽¹⁾ được bốn sư cho pháp danh Thanh Phước, hiệu Chu Toàn. Thời gian này, ông sưu tập văn liệu nhà chùa, biên soạn bộ *Hàm Long sơn chí* và *Chư gia thi văn*. Năm Thành Thái 8 (1896), ông trở về quê nhà, đổi chỗ ở làm am, gọi là Cổ Tiên am, thờ cả Tam giáo. Ông tự thiêu mà hóa vào giờ Tý ngày mùng 10 tháng 2 năm Kỷ Hợi (21/3/1899). Sách *Đại Nam liệt truyện* viết về giai đoạn này như sau:

“Ông về nhà, tự giữ mình bằng cách chay tịnh, nhịn ăn ngũ cốc để tu tiên, nhưng không thành. Ít lâu sau có chỉ vua chuẩn cho nghỉ; trong khoảng vài năm, được truy phục nguyên hàm Thị giảng học sĩ. Một hôm ý nghĩ trước lại nổi lên, ông lên chùa Từ Hiếu xuống tóc, ăn chay niệm Phật, không nói đến việc đời nữa. Lâu sau lại về nhà, đổi chỗ ở làm am, gọi là Cổ Tiên am, phụng thờ Tam giáo, hàng ngày ngồi trong đó ăn nhụy hoa nhai rau quả để qua cái sống thừa. Một thời gian sau, ông làm riêng lều ở, đắp sinh phần cho mình sau này. Một hôm, ông gọi gia quyến bảo rằng: “Bỏ nhà theo Phật để chấm dứt cuộc sống chết, đợi hôm nào được ngày giờ tốt, ta tự thiêu hóa. Nên ghi nhớ lấy”. Vợ con xúm quanh khóc lóc can ngăn, Viêt Thọ không hề động lòng, chỉ đóng cửa ngồi im mà thôi. Đến đêm hôm sau giả ngủ, đợi canh khuya đốt lều ở, rồi châm hương ngồi kết giới. Khí lửa bốc mạnh, trẻ con sợ hãi kêu gọi. Viêt Thọ ở trong lửa hô lên: “Đừng sợ! Mau hộ niệm! Mau hộ niệm”. Người ta thấy lửa đã bén lên tay áo và lan lên tới mũ, ông còn cố chấp tay ngồi ngay ngắn như cũ, tới khi đã cháy ngã, đem lên giường. Lật xem gia phả, thấy ông tự tay ghi các chữ: “Năm... tháng... ngày... giờ..., ta tự thiêu hóa thân ta ở phía đông cái lều ở này, Bật Phương và Lã Phẩm thu lấy hài cốt ta đem táng ở ngôi sinh phần”... Các sư ở chùa các núi hội họp gần một trăm người, mở giới đàn đọc kinh sám nguyện đủ một tuần”.⁽²⁾

⁽¹⁾ Cương Kỳ: con nhà họ Lê, không rõ thế danh, người làng Xuân An, tỉnh Quảng Trị, sinh ngày mùng 4 tháng Ba năm Canh Ngọ (7/4/1810), pháp húy Hải Thiệu, pháp hiệu Cương Kỳ. Năm 24 tuổi xuất gia, năm 25 tuổi xuống tóc (ngày Phật Đản theo lịch cũ mùng 8 tháng Tư năm Giáp Ngọ, dương lịch 16/5/1834), năm 31 tuổi thụ Tam giới, năm 35 tuổi đắc pháp ngày 12 tháng Mười Một năm Giáp Thìn (21/12/1844), nối dòng Lâm Tế chính tông đời thứ 40, thừa kế dòng tu của hòa thượng Tánh Thiên chùa Từ Hiếu. Năm Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848), sư sửa chữa nâng cấp chùa; tượng Phật, đồ thờ trang nghiêm, nghiêm nhiên là một danh lam chốn Thần kinh. Năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái 6 (1894), sư hiệp cùng lão hòa thượng Diệu Giác chùa Báo Quốc mở Đại giới đàn. Giờ Thân ngày mùng 1 tháng Ba nhuận năm Mậu Tuất (21/4/1898), sư thị tịch, các đệ tử nhận lời di chúc, ngay trong tháng ấy rước vào tháp.

⁽²⁾ Nguyên văn: 歸家清約自持累辟穀欲從方外遊又不果尋有旨準休數年間追復侍講學士原銜一日動起念頭赴慈孝寺剃髮持齋念佛不語世事久之歸家改居宅為菴號曰古先菴奉祀三教日坐其中餐英茹菜以度餘生尋別構住簷築生墳為身後計一日召謂家眷曰出家投佛了生死局俟日合吉余自化身當有留記妻子環泣以諫曰壽絕不為動惟闔門默坐而已至來夜假寐俟更焚其住簷拈香趺坐火既盛兒童駭喚曰壽在火中唱云勿驚急護念急護念人見其衣神已焚火颯翻帽猶能疆手整住如故既爛倒扶之就床聞家譜見手記某年月日辰自化身于

Nhiều đại quan trong triều đến viếng tặng câu đối, như câu đối của Đông Các Đại học sĩ Cúc Khê Trương (Quang Đản):

一炸了塵緣宦侶科朋紛尚論
千秋橫筆法儒林釋部合成編

*Nhất tạc liễu trần duyên, hoạn lữ khoa bằng phân thượng luận;
Thiên thu hoành bút pháp, Nho lâm Thích bộ hợp thành biên.*

Tạm dịch:

Môi lửa dứt duyên trần, biển hoạn làng khoa còn nghị luận;
Nghìn thu vung ngọn bút, rừng Nho cửa Thích dễ văn chương.

Câu đối của Hiệp biện Đại học sĩ Hà Đình Nguyễn Thuật:

修到此豈無因莫問生天前成佛後
死如何不必辯只爭慷慨易從容難

*Tu đáo thử khởi vô nhân, mạc vấn sinh thiên tiền thành Phật hậu;
Tử như hà bất tất biện, chỉ tranh khảng khái dị thung dung nan.*

Tạm dịch:

Tu đến thế há không nhân, chẳng phải hỏi trước sinh thiên sau thành Phật;
Chết làm sao cần chi biện, chỉ vì giành dễ khảng khái khó thung dung.

Câu đối của Long Cương Học Bộ Thượng thư Cao Xuân Dục:

通籍來宦海升沉塵夢已隨灰劫化
解組後香山來往腦城併入火坑空

*Thông tịch lai hoạn hải thăng trầm, trần mộng dĩ tùy hôi kiếp hóa;
Giải tổ hậu hương sơn lai vãng não thành tính nhập hỏa khanh không.*

本蔡之東弼姜呂品收吾骸骨納之生墳等語後諸山寺僧會幾百數開戒壇諷經懺願決旬一 大南正編列傳二集卷四十三頁十至十二 Quy gia thanh ước tự trì lũy tịch cốc dục tông phương ngoại du hựu bất quả. Tâm chỉ chuẩn hựu; sở niên gian truy phục thụ giảng học sĩ nguyên hàm. Nhất nhật động khởi niệm đầu, phó Từ Hiếu tự thế phát, trì trai niệm Phật, bất ngữ thế sự. Cửu chi quy gia, cải cư trạch vi am, hiệu viết Cổ Tiên am, phụng tự tam giáo, nhật tọa kỳ trung, xan anh như thái dĩ độ dư sinh. Tâm biệt cấu trú liễu, trúc sinh phần vi thân hậu. Nhất nhật triệu vị gia quyến viết: Xuất gia đầu Phật liễu sinh tử cục; sĩ nhật hợp cát, dư tự hóa thân, đương hữu lưu ký. Thế tử hoàn khắp dĩ gián, Viết Thọ tuyệt bất vi động, duy hạp môn mặc tọa nhi dĩ. Chí lai dạ giả mị, sĩ canh phần kỳ trú liễu, niêm hương phu tọa. Hòa ký thịnh, nhi đồng hải hoán; Viết Thọ tại hỏa trung xướng văn: Vật kinh! Cấp hộ niệm! Cấp hộ niệm! Nhân kiến kỳ y thần dĩ phần, hòa viêm phiến mạo do năng cương thủ chính trú như cố. Ký lạn đảo, phù chi tự sáng. Duyệt gia phả, kiến thủ ký mộ niên nguyệt nhật thời tự hóa thân vu bốn liễu chi đông, Bát Phương, Lữ Phẩm thu ngô hài cốt nạp chi sinh phần đẳng ngữ. Hậu giả sơn tự tăng hội cơ bách số khai giới đàn phúng kinh sám nguyện giáp tuần. Đại Nam chính biên liệt truyện, tập hai, quyển 43, tờ 10a-12a.

Tạm dịch:

Từ khoa thi tới, biển hoạn nổi chìm, trần mộng đã theo tro ngụi hết;
Cởi dải mũ về, non hương qua lại, não thành đều cuốn lửa lò không.

2. Như Như đạo nhân

Còn Như Như đạo nhân, theo Hà Xuân Liêm, thì ông tên Nguyễn Phúc Hồng Bàng. Cứ như tên này thì ông thuộc hoàng tộc Nguyễn, cháu nội vua Minh Mạng. Chúng tôi xem *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, quả vua Thiệu Trị có một hoàng tử tên như thế, nhưng lại chết trẻ; lại xem trong *Hàm Long sơn chí*, thấy ông ghi chữ tên gồm bên trái chữ 永 VĨNH, bên phải chữ 舟 CHU (hay CHÂU),⁽¹⁾ đúng như trong văn bia ở chùa Tường Vân; nhưng từ điển Hán Việt của ta không có chữ này, *Khang Hy tự điển* của Trung Quốc cho thiết âm: 零命切音詠 *Vu mệnh thiết, âm vịnh*, như vậy đọc Vịnh đúng hơn (Vĩnh Cao cũng chọn âm này trong *Nguyễn Phúc tộc thế phả*). Trong các hoàng tử con của vua Minh Mạng, thì người thứ 51 Trấn Biên quận công Nguyễn Phúc Miên Thanh (1830-1877), năm Ất Tỵ (1845) được vua Thiệu Trị ban chữ bộ 舟 CHU để đặt tên cho con cháu trong phòng. Vậy thì chữ ấy không thể đọc Bàng, mà phải là *Vịnh*, có người cũng đọc *Mạch*, như chữ 脉 - 脈 hoặc đọc *Chu* (nếu xem đây là loại chữ hình thanh, nhưng không có nghĩa gì).⁽²⁾ *Khang Hy tự điển* giải thích “vịnh: là thuyền đi” (舟行也 *chu hành dã*). Ta có thể xác định Hồng Vịnh là con thứ ba của Trấn Biên quận công Nguyễn Phúc Miên Thanh,⁽³⁾ cháu nội của vua Minh Mạng.

⁽¹⁾ Cũng có chỗ chính ông lại viết chữ “chu” bên trái, chữ “vĩnh” bên phải, như trong danh sách đệ tử của ngài Tâm Truyền. Đó là viết theo dạng thông thường.

⁽²⁾ Nhiều tên của người hoàng tộc Nguyễn cũng như tên vua (ngự danh) đều không có trong chữ Hán phổ thông (như vua Minh Mạng ngự danh Nguyễn Phúc Kiểu, vua Thiệu Trị ngự danh Nguyễn Phúc Tuyền...), thậm chí đôi khi còn không thể tìm thấy trong tự điển và từ điển Trung Quốc (*Khang Hy, Từ hải, Từ nguyên...*), chỉ tự đặt ra, lấy bộ đã định (được vua ban) ghép với một chữ hài thanh, nên tra tự điển và từ điển không thấy, kể cả tự điển và từ điển Trung Quốc. Có lẽ để tiện kiêng húy, vì chữ sáng tạo riêng ấy không bao giờ dùng. Đây chữ “Vịnh” thuộc loại hiếm, ít dùng, nên từ điển Hán Việt của ta không thu nhận, do đó phần mềm trong máy tính cũng thiếu.

⁽³⁾ Nguyễn Phúc Miên Thanh (1830-1877) tự Giản Trọng, hiệu Quân Đình (cũng đọc Duẩn Đình; “duẩn” là măng tre, trúc). Hoàng tử thứ 51, con vua Minh Mạng. Mẹ là Quý nhân Lê Thị Lộc (em của bà Tiệp dư Lê Thị Ái, không rõ năm sinh và mất, sinh ba hoàng tử và hai hoàng nữ: Miên Thanh, Miên Kiên, Miên Ngụ, Thục Tĩnh, Thụy Thận). Ông chào đời ngày mùng 2 tháng Tám năm Canh Dần (18/9/1830). Người thể trạng yếu đuối, nhiều bệnh. Lúc xuất các học tử thư ngũ kinh, có tiếng về thơ, được anh Miên Thẩm (con bà Ái) khen ngợi, lại giỏi y lý. Tháng Ba năm Canh Tý (1840), ông được phong Trấn Biên quận công, rồi vua ban tặng hình một con ly bằng vàng nặng 5 lượng sáu đồng cân. Đầu thời Tự Đức, tháng Chạp năm Mậu Thân (đã sang năm 1849), vì bỏ bê việc học, ông bị phạt 9 tháng lương (cùng với Phong quốc công Miên Kiên), nhưng sau biết hối lỗi nên vua chiếu cố, rồi cho vào hầu ở trai cung, lại thường thăm hỏi. Năm ấy, Thọ Xuân công Miên Định làm Tôn Nhân Phủ Tả tôn chính, có đề cử ông. Năm Bính Tý (1876), ông theo hộ giá vua đi tuần Thuận An. Vua làm bài thơ dài *Thuận An bát thập vận*, ông phụng họa, được vua khen ngợi (từ thơ phần nhiều “tự thuật” hơn là tả cảnh Thuận An). Vào mùa thu, ông bắt đầu nhuộm bệnh, rồi càng lúc càng nặng, vua ban cho thuốc men để điều trị, nhưng rồi ông mất ngày

Ông sinh giờ Dần ngày 15 tháng Giêng năm Tân Hợi (15/2/1851). Sách *Đại Nam liệt truyện* viết về ông: “*Lúc trẻ thông minh, nhanh nhẹn, thích ngâm vịnh, phong cách giống như cha, có tập thơ Đào Trang in khắc, Tuy Lý vương khen là không hổ con của người cha có tiếng. Ông lại thông cả nghề làm thuốc. Lúc mới ra làm việc, trải bổ tri huyện, đổi sang trợ giáo, rồi thăng hàm Thị giảng đến khi về hưu*”.⁽¹⁾ Năm Quý Mùi (1883), vua Tự Đức mất, thực dân Pháp tấn công kinh đô Huế, Thuận An thất thủ, triều đình Huế phải ký hàng ước, rồi xảy ra việc “bốn tháng ba vua”, ông chán nản từ chức, lên vùng đồi núi Hàm Long, làm một ngôi lầu tranh gọi là Tiểu Thúy Lâu để ẩn dật, lấy hiệu là Như Như đạo nhân... Nhân đi lại với các nhà sư, ông dần dần am hiểu ý nghĩa sâu xa của Phật điển, nên năm 1896, quy y ở chùa Viên Thông, rồi được sư Tâm Truyền⁽²⁾ thọ ký (1897), pháp danh Trùng Khế; năm sau làm chức tri tạng chùa Báo Quốc (1898). Mùa thu năm Canh Tý (1900), ông vân du vào Quảng Nam, viếng danh thắng Ngũ Hành Sơn, trú tại chùa Tam Thai. Thơ làm trong chuyến đi này được tập hợp thành tập *Tiên Thúy Động Thiên ngâm sao*. Sau khi về, ông lập ra hội thơ lấy tên Liên Trì xã (trong thơ, ông gọi là Tam Thúy xã), cùng một số thân thích trong hoàng tộc và bạn bè ngâm vịnh, xướng họa, trong đó có Tuy Lý Vương Miên Trinh, Viên Thành thượng nhân (khai sơn chùa Tra Am). Năm 1898, ông tục biên bộ *Hàm Long sơn chí* do Diễm Tịnh cư sĩ Trần Viết Thọ khởi thảo. Không rõ ông mất vào năm nào. Những bài thơ ông sáng tác từ lúc về hưu, được sưu tập lại thành *Đào Trang tập* hay *Vô Nhất hành oa ngâm sao*, chép vào quyển phụ lục *Hàm Long sơn chí* cùng với *Tiên Thúy Động Thiên ngâm sao*.

II. Đôi nét về tác phẩm *Hàm Long sơn chí*

1. Truyền bản

Theo miêu tả của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* thì “đây là một bộ sách ở dạng cảo bản, chưa thấy khắc in san hành. Sách gồm có bao nhiêu tập, gồm bao nhiêu quyển hiện chưa kiểm được vì sau thời gian loạn lạc, sách đã lưu hành phân tán nhiều nơi, thật là một điều đáng tiếc! Khổ sách 17,7cm x 29cm, trong lòng mỗi tờ có khắc khuôn viền 13,5cm x 24,8cm. Viết trên

24 tháng Chạp năm Bính Tý (6/2/1877). Vua ban thụỵ Cung Lượng. Tác phẩm có *Quân Đình thi thảo*. Về gia đình, ông sinh 17 con trai và 10 con gái, trong đó, người thứ ba là Nguyễn Phúc Hồng Vĩnh.

⁽¹⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam liệt truyện*, Bản dịch: Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, Tập ba, tr. 164.

⁽²⁾ Tâm Truyền: Sư thế danh Đỗ Lương Duyên (1832-1911), người Quảng Trị, sinh ngày 13 tháng Giêng năm Nhâm Thìn (14/2/1832), lúc nhỏ theo học Nho, năm 15 tuổi vào chùa Diệu Đế xuất gia! Năm 20 tuổi, được sư Diệu Giác thế độ, pháp danh Thanh Ninh, pháp tự Huệ Vân, pháp hiệu Tâm Truyền, ở chùa Báo Quốc, rồi được bốn sư phó pháp năm 1894. Năm sau, Diệu Giác tịch, sư được cử làm tăng cang chùa Diệu Đế, rồi kiêm trú trì chùa Báo Quốc (1896). Sư đứng ra trùng tu chùa Diệu Đế (1898), Viên Thông, Huệ Lâm (1900). Sư tịch ngày 21 tháng Sáu nhuận năm Tân Hợi (15/8/1911).

giấy bản xưa. Tờ sách được kẻ dòng rất rõ nhưng không đều. Có nơi 6 dòng, có nơi 7 dòng và có nơi đến 8 dòng. Mỗi dòng chữ lớn, chân phương rõ ràng thì có 20 chữ. Chữ viết trong sách có nhiều loại, gần như là có nhiều người thư ký. Có trang thì lại có đến ba thứ chữ. Chữ lớn nét đậm và rõ; chữ nhỏ cũng trong dòng đó nhưng viết đến hai hoặc ba hàng để ghi chú. Ở gáy sách [đây chỉ khoảng giữa lề tờ giấy gấp lại thành hai trang, tạm gọi là mép giấy], phía trên có in chữ *Hàm Long sơn chí*; đến gạch kiểu sách chữ Hán xưa; đến chữ *Quyển...*; ở dưới có mấy chữ *Báo Quốc tự tàng bản*; còn lại ba mặt viền màu đỏ để khỏi bẩn”.⁽¹⁾ Chúng tôi đã cố gắng hỏi han, sưu tầm, nhưng không đạt được kết quả. Tuy vậy, chúng tôi cũng may mắn hiện có trong tay hai tập photocopy do anh bạn Trần Phú Trác tặng, và một tập do nhà nghiên cứu Vĩnh Cao trao cho. Sau đây xin mô tả sơ lược từng tập.

1. Tập mà hai tác giả Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm sử dụng là bản photocopy, cũng là tập mà chúng tôi được một anh bạn có nhã ý tặng, chính là quyển đầu tiên của bộ sách. Tờ đầu, trang trước là *Thiên hoa cửu biện đồ*, ghi phá hệ các Hoàng đế triều Nguyễn, bắt đầu từ Hiếu Minh đến Đồng Khánh; trang sau là *Nam chi cửu diệp đồ*, ghi phá hệ thiền phái từ Minh Hoằng đến Tâm Khoan. Tờ tiếp theo cũng như thế, không rõ do nguyên bản hay do người photo in thêm. Tờ thứ ba, chép bài 含龍山志序 *Hàm Long sơn chí tự* dài gần 4 trang, mỗi trang bảy dòng dọc có đường kẻ phân biệt, nội dung nói về vùng núi Hàm Long, cuối bài trang thứ tư đề: 佛出世二千九百二十六年歲在己亥佛誕日 佛出世二千九百二十六年歲在己亥佛誕日 *Phật xuất thế nhị thiên cửu bách nhị thập lục niên tuế tại Kỷ Hợi Phật Đản nhật* (ngày Phật Đản năm Kỷ Hợi, Phật ra đời năm thứ 2926, tức dương lịch ngày 17/5/1899) và 弟子澄契如如盥手頓序 *Đệ tử Trùng Khế Như Như quán thủ đốn tự* (Đệ tử là Trùng Khế hiệu Như Như rửa tay kính viết bài tựa). Đầu dòng thứ nhất trang a tờ thứ ba ghi: 含龍山志卷之一 *Hàm Long sơn chí quyển chi nhất*, dòng tiếp theo ghi: 妙諦寺僧綱心傳大師鑒定 *Diệu Đế tự tăng cang Tâm Truyền đại sư giám định*. Dòng tiếp theo nữa là nhan đề bài 報國寺事錄 *Báo Quốc tự sự lục* (Bản chép về lịch sử chùa Báo Quốc), liền dưới là dòng chú song cước chữ nhỏ theo như kiểu sách chữ Hán ngày xưa: 依剛目例成 泰八年以前恬靜居士恭志九年以後如如道人續編 *Y cương mục lệ Thành Thái bát niên dĩ tiền Diễm Tịnh cư sĩ cung chí, cửu niên dĩ hậu Như Như đạo nhân tục biên*” (Dựa theo thể lệ của Diễm Tịnh cư sĩ kính ghi chép từ năm Thành Thái thứ tám [1896] trở về trước; từ năm thứ chín [1897] trở về sau do Như Như đạo nhân chép tiếp). Như vậy, quyển này là bắt đầu phần Như Như đạo nhân biên soạn kế tục công trình dang dở của Diễm Tịnh cư sĩ, chứ không phải do “Như Như đạo nhân viết lại” của Diễm Tịnh cư sĩ như hai tác giả sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* nói.⁽²⁾ Hai tác giả còn cho biết dưới nhan đề bài *Từ Hiếu tự sự lục* có ghi chú sách nguyên thành

⁽¹⁾ Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr 380.

⁽²⁾ Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, *sđđ*, tr 380.

được 6 quyển, do Diêm Tịnh cư sĩ soạn, rồi Như Như đạo nhân tục biên 6 quyển nữa, cộng 12 quyển. Nhưng gáy sách lại đề kiểu *Quyển nhất chi nhất, Quyển nhất chi nhị, Quyển nhất chi tam...* thì số lượng sách phải rất nhiều chứ không dừng lại ở con số 12. Quyển này có bài tựa của Như Như đạo nhân, nhưng không có phần phàm lệ, không hiểu sao tác giả không chép vào đây. Theo thông lệ, một tác phẩm đồ sộ như thế này, bao giờ cũng phải có bài tựa và phàm lệ, giúp người đọc nắm được yếu chỉ của nội dung (phần này thấy ghi trong tập lưu tại phủ Trấn Biên, tức tập *Hàm Long sơn chí phụ lục*).

2. Tập thứ hai mà chúng tôi sưu tầm được, ở tờ 1a, cũng thấy dòng đầu ghi tên nhan đề 含龍山志卷三之一 *Hàm Long sơn chí quyển tam chi nhất* (sau còn có các quyển: *Hàm Long sơn chí quyển tam, Hàm Long sơn chí quyển tứ chi nhất và Hàm Long sơn chí quyển tứ chi nhị*, đều chép văn nhà chùa, trong đó có văn bia, minh chuông), qua dòng thứ hai và thứ ba kê các vị tham gia công trình gồm: 妙諦寺僧剛臣心傳奉閱住持臣心誠奉校祥雲寺尊證臣福指奉參考侄臣洪○(如)奉編輯 *Diệu Đế tự tăng cang thần Tâm Truyền phụng duyệt, trú trì thần Tâm Thành phụng hiệu, Tường Vân tự tôn chứng thần Phước Chỉ phụng tham khảo, diệt thần Hồng Vĩnh Như Như [đạo nhân] phụng biên tập* (chữ Hồng viết hủy kiểu “kính khuyết nhất bút”, bỏ nét ngang dưới; chữ *Vĩnh* viết rất rõ là *Vĩnh + Chu*), ai nấy đều lấy danh nghĩa là bề tôi của vua nhà Nguyễn nên dùng chữ “臣 thần” (viết nhỏ hơn và nép về bên phải dòng). Như vậy, tập này cũng do chính Như Như đạo nhân biên soạn.

Tập thứ nhất có ba quyển: *quyển nhất* 41 tờ, *quyển nhị chi nhất* 22 tờ, *quyển nhị chi nhị* 27 tờ và một tờ phụ vẽ bản đồ vị trí các chùa Huế. Tập thứ hai có ba quyển: *quyển tam chi nhất* 20 tờ, *quyển tam* 13 tờ, *quyển tứ chi nhất* 1 tờ (chỉ ghi mục lục 11 bài văn bia), *quyển tứ chi nhị* 47 tờ. Như vậy, ta có thể nói đây là những tập sao chép lại, người sao chép kiểm được quyển nào sao chép quyển ấy, rồi đóng lại thành tập, mỗi quyển cũng không chắc đầy đủ như bản gốc. Khó biết các tác giả chia quyển theo tiêu chí nào, quyển thì năm, sáu chục tờ, quyển thì chỉ vài tờ...

3. Gần đây, chúng tôi có sưu tầm thêm được một tập thứ ba. Phần đầu không đề số quyển. Tờ đầu, dòng đầu tiên ghi: 含龍山志附錄陶莊集○○無一行窩吟鈔 (庚子七月 - 九十一首) *Hàm Long sơn chí phụ lục Đào Trang tập* [bỏ nhem nuốt 2 chữ] *Vô Nhất hành oa ngâm sao* [những chữ viết thêm: *Canh Tý thất nguyệt - Cửu thập nhất thủ*] (Phần phụ lục *Hàm Long sơn chí*: Chép lại *Đào Trang tập ... Vô Nhất hành oa ngâm sao* (những chữ viết thêm: Tháng Bảy năm Canh Tý [năm 1900] - 91 bài). Dòng thứ hai ghi: “翰林院侍講洪○法名澄契如如道人著 *Hàn Lâm Viện Thị giảng Hồng Vĩnh, pháp danh Trùng Khế, Như Như đạo nhân trứ* (Chức Thị giảng Viện Hàn Lâm là Hồng Vĩnh, pháp danh Trùng Khế, đạo hiệu Như Như sáng tác). Gáy sách (thực ra là mép giấy) cũng đề “Báo Quốc tự tàng

bản”. Phần này chép đủ hai tập thơ của Hồng Vịnh. Tập thơ *Đào Trang* bắt đầu từ trang 1a đến trang 23b, tiếp theo là tập thơ *Tiên Thúy Động Thiên ngâm*, chép bài tựa không đề số tờ: “廣南五行山鮮翠洞天吟抄序 *Quảng Nam Ngũ Hành sơn Tiên Thúy Động Thiên ngâm sao tự*”, dài gần ba trang, bỏ trống 3 trang, đến trang 27a đề: “含龍山志附錄卷[二]鮮翠洞天吟抄-如如道人著 *Hàm Long sơn chí phụ lục quyển* [bỏ bỏ hai chữ, lại viết thêm chữ “nhị”] *Tiên Thúy Động Thiên ngâm sao - Như Như đạo nhân trữ*” (Phần phụ lục *Hàm Long sơn chí*, quyển [nhị] chép lại tập *Tiên Thúy Động Thiên ngâm*); bắt đầu đánh lại tờ số 1, kết thúc ở tờ số 20. Đến trang 47a mới ghi “卷首 *Quyển thủ*” nhưng không ghi số tờ, mở đầu bằng hai dòng chữ: “佛出二千九百二十六年歲在己亥佛誕日法嗣第七十九世法字澄契如如盥手頓序 *Phật xuất nhị thiên cửu bách nhị thập lục niên tuế tại Kỷ Hợi Phật đản nhật, pháp tự đệ thất thập cửu thế, pháp tự Trừng Khế Như Như quán thủ đốn tự*” (Phật ra đời năm thứ 2926, nhằm năm Kỷ Hợi, ngày Phật ra đời, đệ tử nối dòng tu đời thứ 79 là Trừng Khế, Như Như rửa tay kính viết bài tựa), nhưng sau đó để trống. Trang sau lại chép bài 含龍山志自序 *Hàm Long sơn chí tự tự*, nhưng chỉ được một đoạn trọn một trang, gần giống đoạn đầu bài tựa ở “quyển chi nhất” đã giới thiệu trên đây, mà hai dòng đầu tờ tiếp theo lại ghi: “成泰壬寅夏季之上浣-戊寅恩科乙榜誥授嘉議大夫現領虔護副使尊室○法名澄仁文圖居士夢佛序 *Thành Thái Nhâm Dần hạ quý chi thượng cán - Mậu Dần ân khoa Ất bảng cáo thụ Gia Nghị đại phu, hiện lãnh Kiền Hộ phó sứ Tôn Thất Diệm, pháp danh Trừng Nhơn, Văn Phổ cư sĩ Mộng Phật tự*” (Thượng tuần tháng Sáu năm Nhâm Dần niên hiệu Thành Thái - Phó bảng ân khoa Mậu Dần được ban cáo sắc tặng hàm Gia Nghị đại phu, hiện làm chức Kiền Hộ phó sứ là Tôn Thất Diệm [Diễm],⁽¹⁾ pháp danh Trừng Nhơn, hiệu Văn Phổ cư sĩ, tự Mộng Phật, làm bài tựa), rồi để trống cả trang tiếp theo. Ba tờ sau đó chép bài văn dài không có nhan đề, hình như mất đoạn đầu, mép giấy ghi “quyển tứ chi nhị”. Một tờ mép ghi “Quyển thủ” chép mục *Phàm lệ* chỉ gồm hai trang. Tiếp đến 11 tờ mép ghi “Quyển ngũ chi nhị”, chép bài 故弟豐國公行狀 *Cố đệ Phong quốc công hành trạng* (Tiểu sử người em đã mất là Phong quốc công [Miên Kiền]) của Quân Đình (Miên Thanh). Lại ba tờ “quyển thủ”, rất linh tinh, rồi cuối cùng quyển “tứ chi nhất” 14 tờ chép một số bài văn, bài thơ của Quân Đình và mấy hình vẽ, sơ đồ khó hiểu. Hình như đây là bản sao lại để lưu tại nhà, những bài có liên quan đến gia tộc Như Như đạo nhân trong bộ *Hàm Long sơn chí*. Quan trọng nhất là hai tập thơ của Như Như đạo nhân Nguyễn Phúc Hồng Vịnh, đóng góp vào nền văn học cổ điển vùng đất Phú Xuân - Thuận Hóa nói riêng và cả nước nói chung. Trừ bài tựa và bài *Tường Vân tự sự lục* (có trong tập thứ nhất nói trên), còn hầu hết đều không hiện diện trong hai tập mà chúng tôi hiện giữ bản photocopy. Vì vậy, chúng tôi chọn tập này làm tập đầu tiên để dịch.

⁽¹⁾ Chữ Diệm viết chữ 艷 Diễm có bộ ba chấm “灬” thủy”, phần mềm chúng tôi không có nên phải thay bằng vòng tròn.

2. Nội dung

Nội dung sách rất phức tạp, nhiều loại hình, có vẻ như nhà biên soạn gộp đầu ghi đó chứ không chia thành chương mục nhất định: những bài về lịch sử chùa, những bài về hành trạng các thiền sư, những bài sao lục văn bia chùa tháp, những bài dụ của các vua nhà Nguyễn, những bài văn của các sư trong chùa và cả những bài văn bài thơ của thiện nam tín nữ thân thiết với nhà chùa... Chẳng hạn tập một của chúng tôi, quyển thứ nhất (lề gáy chỉ ghi bốn chữ “*Hàm Long sơn chí*” ở trên, “*Báo Quốc tự tàng bản*” ở dưới, không đề số quyển, số tờ như thông lệ), mở đầu bằng bài *Báo Quốc tự sự lục*, nói về lịch sử chùa Báo Quốc theo phép biên niên truyền thống, hay nói đúng hơn là theo phép cương mục như sách *Khâm định Việt sử thông giám* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Bài *Tường Vân tự sự lục* cũng như thế. Tiếp đó là phần liệt kê đệ tử của một số thiền sư nổi tiếng ở Huế như Nhất Định, Diệu Giác, trong số đó cũng ghi chép lại (không đầy đủ) các bài kệ phó pháp. “Quyển nhị chi nhất” chép các sắc, dụ, chỉ của các vua triều Nguyễn về hoạt động của nhà chùa, như miễn thuế cho tăng đồ, tổ chức đàn chay, bổ nhiệm sư cho chùa công, sát hạch trình độ tăng nhân... Phần tiếp theo chép các bài văn của riêng nhà chùa, như trướng mừng thọ, trướng mừng thụ giới, trướng mừng thụ chức... “Quyển nhị chi nhị” tiếp tục chép văn nhà chùa, những bài chúc hạ (chúc mừng), thị chúng (dạy học trò), phổ khuyến (lạc quyền), thư từ...

Xem ra, sách là một tư liệu rất quý để tìm hiểu Phật giáo xứ Huế dưới triều Nguyễn, đáng tiếc sách đã bị thất tán gần hết, mỗi nơi chỉ còn giữ được vài ba quyển mà thôi.

Huế, ngày 22 tháng 12 năm 2018

Lê Nguyễn Lưu can chí